

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 193/2020/DSPT

Ngày: 19 - 11 - 2020.

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hằng.

Các thẩm phán: Ông Trần Anh Tuấn, ông Hoàng Kim Khánh.

- Thư ký phiên toà: Ông Đỗ Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Trần Thị Xuân Linh Byă
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 185/2020/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 204/2020/QĐ-PT ngày 12 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị H- Sinh năm 1964;

Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị H: Ông Nguyễn Thái T;

Địa chỉ: Số 03 NTT, thị trấn C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Quang D- Sinh năm 1966

Bà Trần Thị H1- Sinh năm 1974;

Địa chỉ: Thôn X, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Bà H1 có mặt, ông D vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Võ Thị Hải Y;

Địa chỉ: Thôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.2 Ông Mai Xuân T1;

Địa chỉ: Thôn Y, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trần Thị H1

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thái T trình bày:*

Vào ngày 01/02/2017 bà Lê Thị H có cho bà Trần Thị H1 vay số tiền 110.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận bằng lời nói 2%/tháng, hẹn trong năm 2017 trả dứt điểm số tiền vay gốc và lãi suất phát sinh nhưng bà H1 không trả nợ nên ngày 01/7/2019 bà Lê Thị H khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị H1 và ông Trần Quang D có trách nhiệm trả cho bà H số tiền vay gốc 110.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh từ ngày 01/02/2017 đến ngày 01/8/2019, lãi suất 1%/tháng là 33.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết bà H thừa nhận bà H1 đã trả cho bà H được 37.500.000 đồng thông qua việc bà H và bà Võ Thị Hải Y mua 01 bộ bàn ghế và 01 bức tranh trị giá là 75.000.000 đồng để trừ nợ vào ngày 07/7/2017. Còn nợ lại 72.500.000 đồng tiền vay gốc và tiền nợ lãi suất phát sinh theo mức 1%/tháng kể từ ngày vay cho đến nay. Nguyên vọng của bà H yêu cầu ông Trần Quang D và bà Trần Thị H1 phải có trách nhiệm trả cho bà H số tiền nợ gốc và tiền lãi suất phát sinh cho bà Lê Thị H.

*** Bị đơn bà Trần Thị H1 trình bày:**

Vào ngày 01/02/2017 bà Trần Thị H1 có vay của bà Lê Thị H số tiền 100.000.000 đồng và 10.000.000 đồng tiền lãi suất và bà H1 đã viết giấy vay tiền tổng cộng là 110.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận bằng lời nói 2%/tháng, hẹn trong năm 2017 sẽ trả đủ số tiền trên, đến ngày 07/7/2017 bà Lê Thị H cùng với bà Võ Thị Hải Y đến nhà bà H1 đòi nợ nhưng do bà H1 mua bán bị thua lỗ không có khả năng trả nợ, bà Y, bà H đã thỏa thuận với chồng bà H1 là ông Trần Quang D mua bộ bàn ghế ăn và bức tranh trị giá 75.000.000 đồng để cầm trừ nợ cho bà H1 số tiền 75.000.000 đồng, bà Y là người viết giấy thỏa thuận, lập ngày 07/7/2017 và bà H ký xác nhận bên dưới và được ông D đồng ý cho mua bộ bàn ghế và bức tranh trị giá 75.000.000 đồng để trừ nợ. Còn dòng chữ ghi trong giấy thỏa thuận ngày 07/7/2017 có nội dung “H1 còn nợ H 65” (Tức 65 triệu đồng), “H1 còn nợ Y 85” tức 85 triệu và dòng chữ số nợ còn lại trả dần là do bà Y là người đi cùng bà H đi đòi nợ viết và đưa cho ông D cất giữ. Như vậy, tính đến nay bà H1 còn nợ bà H số tiền vay gốc 65.000.000 đồng cùng với lãi suất phát sinh. Nay bà H yêu cầu bà H1 và ông Trần Quang D trả 72.500.000 đồng tiền vay gốc bà H1 không đồng ý và chỉ đồng ý một mình bà H1 trả 65.000.000 đồng tiền vay gốc và khoản nợ lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật, hiện tại bà H1 và ông D đã ly hôn, không liên quan gì đến ông D.

*** Bị đơn ông Trần Quang D trình bày:**

Vào ngày 07/7/2017, bà Lê Thị H và bà Võ Thị Hải Y đến nhà tôi đòi nợ vợ cũ của tôi là bà Trần Thị H1, sau đó bà H với bà Y nói lấy bộ bàn ghế và bức tranh, thống nhất bán với giá 75.000.000 đồng để cầm trừ nợ cho bà H1, ban đầu tôi nghĩ

việc này không liên quan gì đến tôi nên tôi đi làm luôn thì hai bà có nói bây giờ phải có sự đồng ý mua bán của tôi (D) thì hai bà mới dám mua đồ để trừ nợ, tôi nghĩ đang trong lúc vợ chồng chuẩn bị ly hôn, còn chút tình nên tôi mới đồng ý để cho hai bà lấy bộ bàn ghế và bức tranh để trừ số tiền nợ 75.000.000 đồng. Còn việc vay mượn tiền vào ngày 01/02/2017 giữa bà Trần Thị H1 với bà Lê Thị H diễn ra cụ thể như thế nào tôi không biết, không ký vào giấy vay tiền và bà H1 cũng không nói cho tôi biết về khoản tiền trên, bà H1 vay tiền về không sử dụng chung trong gia đình, do vậy tôi không có nghĩa vụ trả nợ, hơn nữa tôi với bà H1 đã ly hôn từ ngày 20/7/2017 không còn quan hệ gì với nhau.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Hải Y trình bày:**

Vào sáng ngày 07/7/2017, bà Trần Thị H1 có gọi điện thoại cho tôi và bà Lê Thị H đến nhà bà H1 để bà H1 trả nợ. Khi tôi và bà H đến nơi thì bà H1 nói do làm ăn thua lỗ không có tiền trả nợ nên nói có bức tranh gỗ và một bộ bàn ghế ăn bằng gỗ tạp đã qua sử dụng lấy để trừ 75.000.000 đồng, trả cho tôi với bà H mỗi người 37.500.000 đồng. Việc lấy bàn ghế và bức tranh được sự đồng ý của ông D, ông D ký vào biên bản ngày 07/7/2017, còn việc bà H1 vay mượn tiền của bà H cụ thể như thế nào thì tôi không biết, vì vậy đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Xuân T1 trình bày:**

Ông T1 và bà H có mối quan hệ vợ chồng, tuy nhiên trong giấy vay tiền ngày 01/02/2017 có nội dung “Trần Thị H1 thường trú tại thôn X, xã E - huyện K - Đắk Lắk có mượn của chị H T1 số tiền 110.000.000đ.”, việc bà H1 vay tiền của vợ tôi bà H cụ thể thế nào tôi hoàn toàn không biết và không liên quan.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST ngày 24/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 203, khoản 3 Điều 209, Điều 220, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H. Buộc bà Trần Thị H1 có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị H số tiền 104.100.000 đồng (Một trăm linh bốn triệu một trăm nghìn đồng). Trong đó tiền vay gốc 72.500.000 đồng và tiền lãi suất 31.600.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và quyền thi hành của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/8/2020 bị đơn bà Trần Thị H1 có đơn kháng cáo với các nội dung:

Bà không đồng ý với bản án sơ thẩm buộc bà phải trả cho bà H 72.500.000 đồng tiền vay gốc mà bà chỉ còn nợ bà H 65.000.000 đồng.

Về lãi suất: Cấp sơ thẩm tuyên buộc bà trả số tiền lãi trong vòng 5 tháng trên số tiền gốc 110.000.000 đồng là không đúng vì ngày 07/7/2017 bà đã tính với bà H cả gốc và lãi chỉ còn nợ 65.000.000 đồng

Đối với số tiền lãi 26.100.000 đồng cấp sơ thẩm tính lãi trong vòng 36 tháng của khoản tiền gốc 72.500.000 đồng là không có căn cứ vì trong giấy vay các bên không thỏa thuận lãi suất.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà Trần Thị H1 vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Qua phân tích đánh giá đại diện Viện kiểm sát cho rằng có căn cứ chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Trần Thị H1. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar theo hướng: Buộc bà Trần Thị H1 có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị H số tiền gốc vay là 65.000.000 đồng và 23.400.000 đồng tiền lãi suất.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị H1 trong hạn luật định và bà H1 đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị H1 về việc xác định chỉ nợ bà H 65.000.000 đồng tiền nợ gốc, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bà Lê Thị H và bà Trần Thị H1 đều thừa nhận, vào ngày 01/02/2017 bà Lê Thị H có cho bà Trần Thị H1 vay số tiền 110.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận bằng lời nói 2%/tháng, hẹn trong năm 2017 trả dứt điểm số tiền vay gốc và lãi suất phát sinh, nhưng do hoàn cảnh khó khăn bà H1 chưa trả nợ cho bà H, đến ngày

07/7/2017 bà Lê Thị H cùng với bà Võ Thị Hải Y đến nhà bà H1 đòi nợ, nhưng do bà H1 mua bán bị thua lỗ không có khả năng trả nợ, bà Y, bà H đã thỏa thuận với chồng bà H1 là ông Trần Quang D mua bộ bàn ghế ăn và bức tranh trị giá 75.000.000 đồng để cầm trừ nợ cho bà H1 và bà Y số tiền 75.000.000 đồng (mỗi người 37.500.000 đồng). Số tiền còn lại 72.500.000 đồng bà H1 chưa trả cho bà H nên bà H khởi kiện yêu cầu bà H1 trả số tiền 72.500.000 đồng gốc vay là có căn cứ. Bà H1 cho rằng trong giấy xác nhận ngày 07/7/2017 xác nhận bà H1 chỉ còn nợ bà H 65.000.000 đồng nên bà chỉ trả cho bà H 65.000.000 đồng, tuy nhiên trong giấy xác nhận ghi dòng chữ “H1 còn nợ H 65” là do bà Y viết, bà H không thừa nhận việc này nên lời trình bày của bà H1 xác định còn nợ bà H 65.000.000 đồng tiền gốc là không có căn cứ. Tuy nhiên, tại văn bản trình bày ngày 19/11/2020 của ông Nguyễn Thái T là người đại diện theo ủy quyền của bà H trình bày, do điều kiện hoàn cảnh của bà H1 khó khăn nên bà H chỉ yêu cầu bà H1 trả số tiền gốc vay 65.000.000 đồng. Xét yêu cầu của bà H là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Buộc bà Trần Thị H1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị H số tiền gốc vay còn nợ là 65.000.000 đồng.

[2.2] Xét đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị H1 đề nghị xem xét về lãi suất:

Bà H1 kháng cáo cho rằng: Cấp sơ thẩm buộc bà H1 trả số tiền 5.500.000 đồng là tiền lãi 05 tháng trên số tiền vay gốc 110.000.000 đồng là không đúng vì ngày 07/7/2017 bà đã tính với bà H cả gốc và lãi bà còn nợ là 65.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại văn bản trình bày ngày 19/11/2020 của ông Nguyễn Thái T là người đại diện theo ủy quyền của bà H trình bày, do điều kiện hoàn cảnh của bà H1 khó khăn nên bà H đồng ý không yêu cầu bà H1 trả số tiền lãi suất 5.500.000 đồng là tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không xem xét đối với số tiền lãi này.

Đối với kháng cáo của bà H1 cho rằng số tiền lãi 26.100.000 đồng là tiền lãi trong vòng 36 tháng của khoản tiền gốc 72.500.000 đồng mà cấp sơ thẩm đã tính là không có căn cứ vì trong giấy vay các bên không thỏa thuận lãi suất, Hội đồng xét xử thấy rằng: Mặc dù trong giấy vay tiền không ghi lãi suất nhưng các bên đều thừa nhận lãi suất thỏa thuận miệng là 2% tháng. Như vậy, lãi suất các bên thỏa thuận vượt quá 20%/năm. Tuy nhiên, bà H chỉ yêu cầu bà H1 trả lãi suất 1%/tháng nên cấp sơ thẩm chấp nhận mức lãi bà H yêu cầu 1%/tháng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, số tiền nợ gốc mà bà H1 còn nợ bà H là 65.000.000 đồng và bà H yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày 08/7/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 24/7/2020 nên cần tính lại lãi suất, cụ thể tiền lãi được tính như sau:

$$65.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 36 \text{ tháng} = 23.400.000 \text{ đồng}.$$

[2.3] Cấp sơ thẩm có những sai sót sau:

Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 37.500.000 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ giải quyết đối với số tiền mà nguyên đơn đã rút là thiếu sót.

Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm có tuyên “Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên

phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015” là chưa chính xác mà cần áp dụng quy định tại Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quyết định, “Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015”. Do đó, cần điều chỉnh bản án để phù hợp với quy định pháp luật.

Do đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị những vi phạm trên và nội dung vụ án vẫn đảm bảo quyền lợi cho các đương sự nên Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị H1, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar.

[3] Về án phí:

3.1 Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm về số tiền gốc vay và lãi suất nên sửa án phí dân sự sơ thẩm.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do được chấp nhận một phần đơn kháng cáo nên bà Trần Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho bà Trần Thị H1 số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2019/0011321 ngày 06/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự:

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị H1- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2020/DS-ST, ngày 24/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 203, khoản 3 Điều 209, Điều 220, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H.

Buộc bà Trần Thị H1 có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị H số tiền 88.400.000 đồng (Tám mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng). Trong đó tiền vay gốc 65.000.000 đồng và tiền lãi suất 23.400.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Lê Thị H đề nghị Tòa án buộc bà Trần Thị H1 trả số tiền gốc 37.500.000 đồng.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị H1 phải chịu 4.420.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bà Lê Thị H được nhận lại số tiền 3.245.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0013242 ngày 30/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho bà Trần Thị H1 số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2019/0011321 ngày 06/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea Kar;
- Chi cục THADS huyện K
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Hằng